

Số: **170** /NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ 26 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024.

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Văn bản số 4205/BTC-NSNN ngày 02/4/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Xét Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 22/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 46/BC-KTNS của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Hà Giang (Chi tiết theo biểu đính kèm) như sau:

- 1.** Quyết toán thu NSNN trên địa bàn: 7.253,396 tỷ đồng, trong đó:
 - a) Thu cân đối ngân sách nhà nước: 2.612,128 tỷ đồng, gồm:
 - Thu nội địa: 2.388,519 tỷ đồng.
 - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 181,635 tỷ đồng.
 - Thu viện trợ: 3,993 tỷ đồng.
 - Thu huy động, đóng góp khác: 37,565 tỷ đồng.
 - Thu từ các khoản cho vay của ngân sách: 0,416 tỷ đồng.
 - b) Thu kết dư năm trước: 32,062 tỷ đồng.

- c) Vay lại của Chính phủ thực hiện dự án ODA: 49,144 tỷ đồng.
- d) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 192,332 tỷ đồng.
- đ) Thu chuyển nguồn từ năm 2023 chuyển sang: 4.367,73 tỷ đồng.

2. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương.

a) Tổng nguồn thu ngân sách địa phương: 25.010,308 tỷ đồng (trong đó thu ngân sách cấp tỉnh: 9.081,977 tỷ đồng), gồm:

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 2.155,792 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 18.193,708 tỷ đồng.
- Thu kết dư: 32,062 tỷ đồng.
- Thu viện trợ, huy động, đóng góp: 39,254 tỷ đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm 2023 chuyển sang: 4.367,729 tỷ đồng.
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 172,203 tỷ đồng.
- Thu từ các khoản cho vay của ngân sách: 0,416 tỷ đồng.
- Vay lại của Chính phủ thực hiện dự án ODA: 49,144 tỷ đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 24.968,168 tỷ đồng (trong đó chi ngân sách cấp tỉnh: 9.079,285 tỷ đồng), gồm:

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 16.878,4 tỷ đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu: 3.547,143 tỷ đồng.
- Chi chuyển nguồn sang năm 2025: 4.527,886 tỷ đồng.
- Chi trả nợ gốc: 14,739 tỷ đồng.

c) Kết dư ngân sách địa phương: 42,14 tỷ đồng, trong đó kết dư ngân sách cấp tỉnh 2,692 tỷ đồng.

3. Tổng mức dư nợ vay thời điểm ngày 31/12/2024 của ngân sách cấp tỉnh là 176,787 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khoá XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 26 (Chuyên đề) thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND QH (Báo cáo);
- Bộ Tài chính;
- TTTr Tỉnh ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh khóa XV;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Sở Tài chính;
- Công TTĐT tỉnh; TT Công báo - tin học tỉnh;
- Đăng Website trang TT điện tử Đại biểu dân cử tỉnh Hà Giang;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH

Thào Hồng Sơn



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 170 /NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	18.771.630	25.010.308	1.861.695	133%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.143.469	2.155.792	12.323	101%
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.208.869	1.679.729	470.860	139%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	934.600	476.063	-458.537	51%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	16.510.861	18.193.708	1.682.847	110%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	11.201.792	11.201.792	0	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.309.069	6.991.916	1.682.847	132%
III	Thu hồi các khoản vay của Nhà nước		416	416	
IV	Thu kết dư		32.062	32.062	
V	Thu viện trợ, huy động đóng góp	30.000	39.254	9.254	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.367.729	4.367.729	
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		172.203	172.203	
VIII	Thu từ nguồn vay lại chính phủ	87.300	49.144	-38.156	
B	TỔNG CHI NSDP	18.755.817	24.953.429	6.197.612	133%
I	Tổng chi cân đối NSDP	15.622.564	16.878.400	1.055.504	108%
1	Chi đầu tư phát triển	3.356.571	3.808.969	452.399	113%
2	Chi thường xuyên	11.925.921	12.835.236	909.314	108%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.600	2.663	-3.937	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	39.200		3267%
5	Dự phòng ngân sách	273.096		-273.096	0%
6	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	30.000			
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	29.176		-29.176	
8	Chi nộp ngân sách cấp trên		192.332		

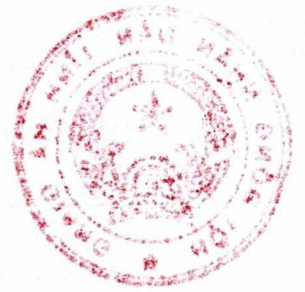
STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Chi các chương trình mục tiêu (gồm cả số quyết toán kinh phí chuyển nguồn từ năm 2023 sang)	3.133.253	3.547.143	413.890	113%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.106.174	3.523.329	417.155	113%
2	Chi các chương trình mục tiêu	27.079	23.814	-3.265	88%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.527.886	4.527.886	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	15.813	56.879		0
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	16.200	14.739	-1.460	91%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Nguồn trả nợ	16.200	14.739		
1	Nguồn vốn ĐTXD trong cân đối, nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	15.813	14.323		
2	Dự án tự đảm bảo từ nguồn vốn vay thu hồi theo Hiệp định	387	416		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	87.300	50.996		
I	Vay lại vốn vay của Chính phủ thực hiện các dự án ODA	87.300	50.996		
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	250.586	176.787		

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 170 /NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+Đ)	2.460.000	2.173.369	7.253.396	6.816.599	295%	314%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.460.000	2.173.369	2.612.128	2.195.461	106%	101%
I	Thu nội địa	2.294.000	2.143.369	2.388.519	2.155.731	104%	101%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp NN do TW quản lý	100.000	100.000	66.600	66.600	67%	67%
	- Thuế giá trị gia tăng	83.500	83.500	43.516	43.516	52%	52%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.500	4.500	4.423	4.423	98%	98%
	- Thuế tài nguyên	12.000	12.000	18.661	18.661	156%	156%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp NN do địa phương quản lý	18.424	18.424	29.513	29.513	160%	160%
	- Thuế giá trị gia tăng	9.157	9.157	11.034	11.034	120%	120%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.173	4.173	7.611	7.611	182%	182%
	- Thuế tài nguyên	5.089	5.089	10.868	10.868	214%	214%
	- Thu khác	5	5	0	0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.500	2.500	11.632	11.632	465%	465%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.500	1.500	5.699	5.699	380%	380%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000	1.000	5.933	5.933		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	958.425	958.425	1.137.721	1.137.721	119%	119%
	- Thuế giá trị gia tăng	545.506	545.506	571.410	571.410	105%	105%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.818	111.818	182.637	182.637	163%	163%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	899	899	741	741	82%	82%
	- Thuế tài nguyên	300.202	300.202	382.932	382.932	128%	128%
5	Lệ phí trước bạ	90.000	90.000	117.617	117.617	131%	131%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	909	909	1.840	1.840	202%	202%
8	Thuế thu nhập cá nhân	85.000	85.000	118.437	118.437	139%	139%
9	Thuế bảo vệ môi trường	128.000	76.800	152.631	91.579	119%	119%
10	Thu phí, lệ phí	65.000	45.000	70.510	60.304	108%	134%



STT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			10.360	179		
-	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			60.151	60.125		
-	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	30.000	30.000	27.953	27.953	93%	93%
11	Thu tiền sử dụng đất	674.000	674.000	170.386	170.386	25%	25%
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12.000	12.000	14.054	14.054	117%	117%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	1.000	16	16		
14	Thu khác ngân sách	75.000	25.000	143.968	85.279	192%	341%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	59.642	30.311	158.375	55.534	266%	183%
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	41.901	12.570	146.915	44.075	351%	351%
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	17.741	17.741	11.460	11.460	65%	65%
16	Thu từ quỹ công ích và thu hoa lợi công sản khác	100		90	90		
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	22.000	22.000	23.633	23.633	107%	107%
18	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN	2.000	2.000	171.497	171.497	8575%	
II	Thu Hải quan	136.000	0	181.635	60	134%	
	Thuế xuất khẩu	13.000		35.702			
	Thuế nhập khẩu	1.000		10.015			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0		213			
	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	122.000		135.670			
	Thu khác	0		34	60		
III	Thu viện trợ	30.000	30.000	3.993	1.689		
IV	Các khoản huy động, đóng góp			37.565	37.565	125%	125%
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			3.000	3.000		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			34.565	34.565		
VI	Thu hồi các khoản vay của Nhà nước			416	416		
1	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách			416	416		

STT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			32.062	32.062		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			4.367.730	4.367.730		
D	THU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP			192.332	172.203		
Đ	VAY LẠI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY NGOÀI NƯỚC			49.144	49.144		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 170 /NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	18.755.817	24.953.429	133%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.622.564	16.878.400	108%
I	Chi đầu tư phát triển	3.356.571	3.808.969	113%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.356.571	3.795.080	113%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		375.154	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	674.000	145.118	22%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	16.653	76%
2	Chi đầu tư phát triển khác		13.890	
II	Chi thường xuyên	11.925.921	12.835.236	108%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.614.583	6.588.468	117%
2	Chi khoa học và công nghệ	22.402	12.882	58%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do tỉnh vay	6.600	2.663	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	39.200	3267%
V	Dự phòng ngân sách	273.096		
VI	Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp	30.000		
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		192.332	
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	29.176		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.133.253	3.547.143	113%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.106.174	3.523.329	113%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	974.035	1.158.554	119%
2	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	124.010	142.821	115%
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	2.008.129	2.221.955	111%
II	Chi các chương trình mục tiêu	27.079	23.814	88%
1	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	24.457	21.764	89%
2	Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông	2.622	2.050	78%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.527.886	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024(Kèm theo Nghị quyết số **170** /NQ-HĐND ngày **27/6/2025** của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	35.474.478	37.584.308	2.109.830	106%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	10.818.095	12.616.140	1.798.045	117%
B	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC	24.640.570	20.425.543	7.084.671	83%
I	Chi đầu tư phát triển	1.952.901	5.726.148	3.773.247	293%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.952.901	5.712.258	3.759.357	293%
-	Chi quốc phòng		119.436		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		135.215		
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		375.154		
-	Chi Khoa học và công nghệ		0		
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		175.371		
-	Chi Văn hóa thông tin		124.493		
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		2.206		
-	Chi Thể dục thể thao		28.278		
-	Chi Bảo vệ môi trường		13.963		
-	Chi các hoạt động kinh tế		4.531.394		
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		182.027		
-	Chi Bảo đảm xã hội		21.095		
-	Chi ngành, lĩnh vực khác		3.625		
2	Chi đầu tư phát triển khác		13.890		
II	Chi thường xuyên	11.153.776	14.465.200	3.311.423	130%
1	Chi quốc phòng	251.466	350.360	98.894	139%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	115.050	163.767	48.717	142%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.614.583	6.588.468	973.885	117%
4	Chi Khoa học và công nghệ	23.345	12.882	-10.463	55%
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.070.653	1.508.173	437.520	141%
6	Chi Văn hóa thông tin	144.816	184.096	39.280	127%
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	73.815	65.004	-8.811	88%
8	Chi Thể dục thể thao	15.973	32.694	16.721	205%
9	Chi Bảo vệ môi trường	85.530	84.238	-1.292	98%
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.032.760	1.990.542	957.782	193%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.332.966	2.775.211	442.244	119%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
12	Chi Bảo đảm xã hội	337.351	649.304	311.952	192%
13	Chi khác	55.469	60.461	4.993	109%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.600	2.663		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	39.200		
V	Dự phòng ngân sách	273.096			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	29.176			
VII	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	4.367.729			
VIII	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	30.000			
IX	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	6.826.092			
X	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		192.332		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.527.886		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	15.813	14.739		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 170 /NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	18.755.817	6.584.769	12.171.048	24.953.430	9.064.546	15.888.883	133%	138%	131%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.622.564	6.448.102	9.174.462	16.878.400	6.382.746	10.495.654	108%	99%	114%
I	Chi đầu tư phát triển	3.356.571	2.978.108	378.462	3.808.969	3.102.911	706.058	113%	104%	187%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.356.571	2.978.108	378.462	3.795.080	3.089.621	705.458	113%	104%	186%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			375.154	54.052	321.102			
-	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	674.000	488.960	185.040	145.118		145.118	22%	0%	78%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	3.035	18.965	16.653		16.653	76%	0%	88%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0	0				
3	Chi đầu tư phát triển khác	0			13.890	13.290	600			
II	Chi thường xuyên	11.925.921	3.324.283	8.601.638	12.835.236	3.217.842	9.617.393	108%	97%	112%

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.614.583	957.422	4.657.161	6.588.468	961.791	5.626.678	117%	100%	121%
2	Chi khoa học và công nghệ	22.402	21.852	550	12.882	12.260	622	58%	56%	113%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.600	6.600		2.663	2.663		40%		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200		39.200	39.200		3267%		
V	Dự phòng ngân sách	273.096	100.735	172.361	0					
VI	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	30.000	8.000	22.000	0					
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	0			192.332	20.129	172.203			
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	29.176	29.176		0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.133.253	136.667	2.996.586	3.547.143	111.885	3.435.258	113%	82%	115%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.106.174	127.578	2.978.596	3.523.329	103.976	3.419.353	113%	81%	115%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	974.035	55.435	918.600	1.158.554	69.464	1.089.090	119%	125%	119%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xd nông thôn mới	124.010	14.190	109.820	142.821	6.322	136.499	115%	45%	124%
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	2.008.129	57.953	1.950.176	2.221.955	28.191	2.193.764	111%	49%	112%
II	Chi các chương trình mục tiêu	27.079	9.089	17.990	23.814	7.909	15.905	88%	87%	88%
1	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	24.457	7.789	16.668	21.764	7.181	14.583	89%	92%	87%
2	Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông	2.622	1.300	1.322	2.050	728	1.322	78%	56%	100%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				4.527.887	2.569.915	1.957.971			



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO CÁC LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 170 /NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán giao trong năm (gồm cả kinh phí chuyển nguồn)					Quyết toán								So sánh (%) quyết toán				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG
											Tổng cộng	Chi thường xuyên	Chi đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG	8.346.215	4.712.172	3.389.670	1.200	243.169	8.201.587	3.102.911	3.228.415	39.200	103.976	57.686	46.290	1.763.791	98%	66%	95%	3267%	43%
I	Các cơ quan, đơn vị	8.342.351	4.712.172	3.387.007	0	243.169	8.159.724	3.102.911	3.225.751	0	103.976	57.686	46.290	1.763.791	98%	66%	95%		43%
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân	32.950		32.950			32.950		32.936					14	100%		100%		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	55.714		53.964		1.750	55.185		53.313		275	275		1.597	99%		99%		16%
3	Sở Ngoại vụ	19.762		19.762			19.758		19.751					7	100%		100%		
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	89.124	9.580	73.305		6.238	82.115	8.864	61.126		3.295	3.295		8.830	92%	93%	83%		53%
5	Chi cục Kiểm lâm	76.753		76.753			75.908		75.908						99%		99%		
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	21.162	6.081	14.181		901	20.386	5.253	13.313		9	9		1.811	96%	86%	94%		1%
7	Sở Tư pháp	23.347		21.199		2.148	22.795		20.632		1.327	1.327		837	98%		97%		62%
8	Sở Công Thương	19.886		19.665		221	16.282		15.773		99	99		410	82%		80%		45%
9	Sở Khoa học và Công nghệ	40.081		40.081			36.746		20.155					16.591	92%		50%		
10	Sở Tài chính	20.340		18.890		1.450	20.227		18.777		84	84		1.366	99%		99%		6%
11	Sở Xây dựng	19.031	712	17.996		324	15.300	712	14.243		108	108		237	80%	100%	79%		33%
12	Sở Giao thông - Vận tải	617.720	530.512	87.021		187	616.627	426.308	85.929		38	38		104.353	100%	80%	99%		20%
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	808.308	11.292	779.665		17.351	782.989	3.587	749.963		708	708		28.731	97%	32%	96%		4%
14	Sở Y tế	318.691	158.576	154.211		5.905	307.473	131.043	139.288		3.891	3.891		33.251	96%	83%	90%		66%
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	162.519		77.403		85.116	158.112		71.106		42.887	12.302	30.584	44.119	97%		92%		50%
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	120.849	11.652	95.862		13.335	113.950	4.486	89.234		3.400	3.400		16.830	94%	39%	93%		25%
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	73.644		73.594		50	70.393		70.305		50	50		38	96%		96%		100%
18	Sở Thông tin và Truyền thông	51.875	25.499	17.000		9.377	51.875	20.835	17.000		3.502	3.502		10.538	100%	82%	100%		37%
19	Sở Nội vụ	41.938	9.343	32.530		66	41.291	6.501	31.427		38	38		3.324	98%	70%	97%		58%
20	Thanh tra tỉnh	18.358		18.358			18.358		17.701					657	100%		96%		
21	Đài Phát thanh - Truyền hình	63.293	12.165	51.128			62.058	2.206	49.893					9.958	98%	18%	98%		
22	Liên minh các hợp tác xã	4.875		2.475		2.400	4.607		3.942					665	95%		159%		0%
23	Ban Dân tộc	36.217	41	7.577		28.600	35.975	41	7.424		6.403	6.403		22.107	99%	100%	98%		22%

TT	Tên đơn vị	Dự toán giao trong năm (gồm cả kinh phí chuyển nguồn)					Quyết toán							So sánh (%) quyết toán					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG
											Tổng cộng	Chi thường xuyên	Chi đầu tư						
24	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	32.815		32.815			31.266		31.248					18	95%		95%		
25	Trường chính trị	13.181		13.181			10.956		10.920					36	83%		83%		
26	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	11.716		10.803		914	11.652		10.731		193	193		728	99%		99%		21%
27	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	14.606	1.614	12.104		888	14.348	1.541	11.919		859	859		29	98%	95%	98%		97%
28	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	12.215		7.974		4.241	12.175		7.828		1.210	1.210		3.138	100%		98%		29%
29	Hội Nông dân tỉnh	9.465		8.330		1.135	9.463		8.320		1.040	1.040		103	100%		100%		92%
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.333		3.333			3.314		3.307					8	99%		99%		
31	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	3.983		3.983			3.652		3.652						92%		92%		
32	Hội Nhà báo	1.573		1.573			1.422		1.413					9	90%		90%		
33	Hội Luật gia	816		816			709		709						87%		87%		
34	Hội Chữ thập đỏ	3.246	251	2.995			3.246	251	2.995						100%	100%	100%		
35	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số	3.964		3.964			3.963		3.615					348	100%		91%		
36	Hội Người cao tuổi	817		817			817		817						100%		100%		
37	Hội Người mù	75		75			75		75						100%		100%		
38	Hội Đông y	1.508		1.508			1.508		1.508						100%		100%		
39	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	827		827			827		827						100%		100%		
40	Hội Cựu thanh niên xung phong	962		962			962		962						100%		100%		
41	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	1.234		1.234			1.234		1.234						100%		100%		
42	Hội Khuyến học	1.383		1.383			1.338		1.338						97%		97%		
43	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	129		129			129		129						100%		100%		
44	Hiệp hội du lịch	300		300			207		207						69%		69%		
45	Hội làm vườn	857		857			857		857						100%		100%		
46	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	10.808		10.808			10.808		10.808						100%		100%		
47	Trường Cao đẳng kỹ thuật và công nghệ tỉnh Hà Giang	128.603		74.012		54.590	108.835		50.580		30.471	14.766	15.705	27.784	85%				56%
48	Ban an toàn giao thông tỉnh	937		937		0	818		818						87%				

TT	Tên đơn vị	Dự toán giao trong năm (gồm cả kinh phí chuyển nguồn)					Quyết toán								So sánh (%) quyết toán				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG
											Tổng cộng	Chi thường xuyên	Chi đầu tư						
49	Văn phòng điều phối Nông thôn mới tỉnh	56.692		53.579		3.113	53.940		50.725		1.221	1.221		1.994	95%				39%
50	Các đơn vị khác (đơn vị hỗ trợ,mua BHXH cho các đối tượng NSNN hỗ trợ)	870.787		870.637		150	870.047		869.897		150	150			100%		100%		100%
51	Văn phòng Tỉnh ủy	228.359	43.031	185.328			219.325	24.977	176.294					18.054	96%	58%	95%		
52	Quốc phòng	489.295	266.546	221.239		1.510	487.792	97.042	221.174		1.510	1.510		168.066	100%	36%	100%		100%
53	An ninh	219.324	146.000	72.114		1.210	218.471	130.864	58.887		1.210	1.210		27.511	100%	90%	82%		100%
54	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu kinh tế	36.706	35.901	805				31.354	805					4.547		87%			
55	Ban quản lý dự án ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	194.852	194.837	15			191.855	179.100	15					12.740	98%	92%			
56	BQL DA ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT	523.964	521.964	2.000			521.406	362.562	2.000					156.844	100%	69%			
57	Ban quản lý dự án công trình giao thông	1.462.874	1.462.874				1.462.597	881.396						581.201	100%	60%			
58	Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Giang	243	243				243	243							100%	100%			
59	Ban quản lý các dự án Cấp, thoát nước tỉnh Hà Giang	837	837				837	837							100%	100%			
60	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc	135.022	135.022				130.019	128.800						1.219	96%	95%			
61	Ban Điều phối Chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa TP HG	152.838	152.838				136.821	42.079						94.742	90%	28%			
62	Huyện Mèo Vạc	131.920	131.920				129.808	121.511						8.297	98%	92%			
63	Huyện Đồng Văn	88.240	88.240				88.240	43.323						44.917	100%	49%			
64	Huyện Yên Minh	47.917	47.917				46.898	38.375						8.523	98%	80%			
65	Huyện Quản Bạ	66.350	66.350				66.350	66.350						0	100%	100%			
66	Huyện Bắc Mê	55.974	55.974				55.974	23.047						32.927	100%	41%			
67	Thành phố Hà Giang	9.807	9.807				9.807	9.669						138	100%	99%			
68	Huyện Vị Xuyên	198.607	198.607				197.750	68.959						128.791	100%	35%			

TT	Tên đơn vị	Dự toán giao trong năm (gồm cả kinh phí chuyển nguồn)					Quyết toán								So sánh (%) quyết toán				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG
											Tổng cộng	Chi thường xuyên	Chi đầu tư						
69	Huyện Bắc Quang	146.960	146.960				146.960	59.645						87.315	100%	41%			
70	Huyện Quang Bình	52.685	52.685				52.685	41.517						11.168	100%	79%			
71	Huyện Hoàng Su Phi	107.134	107.134				106.787	100.116						6.671	100%	93%			
72	Huyện Xín Mần	55.881	55.881				55.881	26.220						29.661	100%	47%			
73	Chi đầu tư phát triển khác và chi đầu tư, hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp	13.290	13.290				13.290	13.290							100%	100%			
II	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	2.663		2.663			2.663		2.663					0	100%		0%		
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.200			1.200	0	39.200			39.200				0	3267%			3267%	
						0													



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 170 /NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán					Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	15.920.265	937.737	10.255.427	4.727.102	15.716.680	706.058	321.102	0	9.633.298	5.626.678	622	3.419.353	1.870.889	1.548.464	1.957.972	86,4%	75,3%	93,9%	72,3%
1	Huyện Mèo Vạc	1.655.805	40.369	1.125.826	489.611	1.581.843	20.291	211	0	952.939	602.184	38	375.767	201.921	173.846	232.845	81,5%	50,3%	84,6%	76,7%
2	Huyện Đồng Văn	1.690.705	12.211	1.144.104	534.390	1.652.374	8.674	0	0	1.070.752	605.811	150	414.079	204.890	209.189	158.870	88,3%	71,0%	93,6%	77,5%
3	Huyện Yên Minh	1.715.920	28.035	1.107.282	580.604	1.703.315	22.287	23.331	0	1.075.814	687.457	50	414.585	221.449	193.136	190.629	88,2%	79,5%	97,2%	71,4%
4	Huyện Quản Bạ	1.148.523	53.899	743.769	350.856	1.139.503	46.954	51.725	0	694.642	449.838	50	298.851	189.061	109.790	99.057	90,6%	87,1%	93,4%	85,2%
5	Huyện Bắc Mê	1.423.450	122.011	733.204	568.235	1.417.496	74.599	50.089	0	688.085	416.744	34	399.401	255.006	144.395	255.411	81,6%	61,1%	93,8%	70,3%
6	TP Hà Giang	690.906	207.463	473.527	9.916	690.282	179.172	43.185	0	443.435	229.297	50	8.189	5.680	2.509	59.487	91,3%	86,4%	93,6%	82,6%
7	Huyện Vị Xuyên	1.760.133	69.551	1.222.826	467.756	1.736.332	62.677	33.932	0	1.162.264	666.001	50	330.850	119.481	211.368	180.541	88,4%	90,1%	95,0%	70,7%
8	Huyện Bắc Quang	1.645.644	94.943	1.203.347	347.355	1.641.904	60.396	32.575	0	1.152.468	605.189	50	215.509	149.357	66.152	213.531	86,8%	63,6%	95,8%	62,0%
9	Huyện Quang Bình	1.251.523	226.014	680.427	345.082	1.249.561	168.500	38.337	0	668.380	382.876	50	237.963	175.827	62.137	174.718	85,9%	74,6%	98,2%	69,0%
10	Huyện Hoàng Su Phì	1.542.112	56.147	918.599	567.366	1.519.570	47.852	33.974	0	866.155	497.968	50	421.078	191.626	229.452	184.485	86,6%	85,2%	94,3%	74,2%
11	Huyện Xin Mần	1.395.544	27.095	902.517	465.932	1.384.502	14.657	13.743	0	858.365	483.312	50	303.082	156.592	146.491	208.397	84,3%	54,1%	95,1%	65,0%



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 180 /NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Trong đó		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	12.616.140	7.395.710	5.220.430	0	5.220.430	114.457	1.946.056	3.159.917	12.616.140	7.395.710	5.220.430	0	5.220.430	114.457	1.946.056	3.159.917	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
1	Huyện Mèo Vạc	1.215.048	683.746	531.302		531.302	5.000	195.530	330.772	1.215.048	683.746	531.302		531.302	5.000	195.530	330.772	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
2	Huyện Đồng Văn	1.449.182	850.324	598.858		598.858	5.000	218.759	375.099	1.449.182	850.324	598.858		598.858	5.000	218.759	375.099	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
3	Huyện Yên Minh	1.440.319	874.128	566.191		566.191	5.518	194.330	366.343	1.440.319	874.128	566.191		566.191	5.518	194.330	366.343	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
4	Huyện Quản Bạ	975.493	532.882	442.611		442.611	5.000	142.588	295.023	975.493	532.882	442.611		442.611	5.000	142.588	295.023	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
5	Huyện Bắc Mê	1.064.106	545.305	518.801		518.801	19.132	171.640	328.029	1.064.106	545.305	518.801		518.801	19.132	171.640	328.029	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
6	TP Hà Giang	365.943	263.097	102.846		102.846	10.000	84.384	8.462	365.943	263.097	102.846		102.846	10.000	84.384	8.462	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
7	Huyện Vị Xuyên	1.378.134	812.252	565.882		565.882	27.040	236.310	302.532	1.378.134	812.252	565.882		565.882	27.040	236.310	302.532	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
8	Huyện Bắc Quang	1.272.686	830.927	441.759		441.759	9.156	211.122	221.481	1.272.686	830.927	441.759		441.759	9.156	211.122	221.481	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
9	Huyện Quang Bình	1.009.797	604.510	405.287		405.287	18.356	154.087	232.844	1.009.797	604.510	405.287		405.287	18.356	154.087	232.844	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
10	Huyện Hoàng Su Phì	1.298.171	728.046	570.125		570.125	5.153	180.148	384.824	1.298.171	728.046	570.125		570.125	5.153	180.148	384.824	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
11	Huyện Xín Mần	1.147.260	670.493	476.767		476.767	5.101	157.158	314.508	1.147.260	670.493	476.767		476.767	5.101	157.158	314.508	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 170 /NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (gồm cả chi chuyển nguồn)				Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN			Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
									Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp						
A	B	1	2	3	5	6	7	8	10	13	8	10	13	8	10	13	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	4.970.271	2.694.020	2.276.251	3.523.329	1.917.179	1.606.151	1.158.554	654.115	504.439	142.821	110.112	32.708	2.221.955	1.152.952	1.069.003	71%	71%	71%
I	Ngân sách cấp tỉnh	243.169	95.592	147.577	103.976	46.290	57.686	69.464	46.290	23.174	6.322	0	6.322	28.191	0	28.191	43%	48%	39%
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân	1.750	1.450	300	275		275	275		275							16%	0%	92%
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.238		6.238	3.295		3.295	203		203	3.089		3.089	4		4	53%		53%
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	901		901	9		9	4		4	0		0	5		5	1%		1%
4	Sở Tư pháp	2.148		2.148	1.327		1.327	137		137	53		53	1.137		1.137	62%		62%
5	Sở Công Thương	221		221	99		99				17		17	82		82	45%		45%
6	Sở Tài chính	1.450		1.450	84		84	14		14	10		10	60		60	6%		6%
7	Sở Xây dựng	324		324	108		108	33		33	24		24	51		51	33%		33%
8	Sở Giao thông - Vận tải	187		187	38		38				13		13	25		25	20%		20%
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	17.351		17.351	708		708	42		42	37		37	629		629	4%		4%
10	Sở Y tế	5.905		5.905	3.891		3.891	931		931	250		250	2.709		2.709	66%		66%
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	85.116	55.306	29.810	42.887	30.584	12.302	41.503	30.584	10.918	16		16	1.368		1.368	50%	55%	41%
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13.335		13.335	3.400		3.400				17		17	3.383		3.383	25%		25%
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	50		50	50		50				50		50	0		0	100%		100%
14	Sở Thông tin và Truyền thông	9.377		9.377	3.502		3.502	1.869		1.869	140		140	1.493		1.493	37%		37%
15	Sở Nội vụ	66		66	38		38				38		38				58%		58%
16	Liên minh các hợp tác xã	2.400		2.400	0												0%		0%
17	Ban Dân tộc	28.600	6.864	21.736	6.403		6.403						6.403		6.403		22%	0%	29%
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	914		914	193		193	93		93	34		34	66		66	21%		21%
19	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	888		888	859		859				24		24	835		835	97%		97%
20	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.241		4.241	1.210		1.210				225		225	985		985	29%		29%
21	Hội Nông dân tỉnh	1.135		1.135	1.040		1.040	12		12	204		204	823		823	92%		92%
22	Trường Cao đẳng kỹ thuật và công nghệ tỉnh Hà Giang	54.590	31.972	22.618	30.471	15.705	14.766	24.348	15.705	8.643	0			6.123		6.123	56%	49%	65%

STT	Nội dung	Dự toán (gồm cả chi chuyển nguồn)			Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo			Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	10	13	8	10	13	8	10	13	16=5/1	17=6/2	18=7/3
23	Văn phòng điều phối Nông thôn mới tỉnh	3.113		3.113	1.221		1.221				1.221		1.221			0	39%		39%
24	Các đơn vị khác (đơn vị hỗ trợ)	150		150	150		150				100		100	50		50	100%		100%
25	Văn phòng Tỉnh ủy	0																	
26	Quốc phòng	1.510		1.510	1.510		1.510							1.510		1.510	100%		100%
27	An ninh	1.210		1.210	1.210		1.210				760		760	450		450	100%		100%
II	Ngân sách huyện	4.727.102	2.598.428	2.128.673	3.419.353	1.870.889	1.548.464	1.089.090	607.825	481.265	136.499	110.112	26.387	2.193.764	1.152.952	1.040.813	72%	72%	73%
1	Huyện Mèo Vạc	489.611	272.134	217.477	375.767	201.921	173.846	139.596	76.954	62.643	2.608	2.410	199	233.562	122.557	111.005	77%	74%	80%
2	Huyện Đồng Văn	534.390	302.821	231.569	414.079	204.890	209.189	112.715	49.583	63.133	2.042	1.503	539	299.321	153.804	145.517	77%	68%	90%
3	Huyện Yên Minh	580.604	281.063	299.541	414.585	221.449	193.136	161.447	93.626	67.821	5.304	2.695	2.608	247.834	125.128	122.706	71%	79%	64%
4	Huyện Quản Bạ	350.856	214.577	136.279	298.851	189.061	109.790	148.528	100.492	48.035	2.681	2.331	350	147.642	86.238	61.404	85%	88%	81%
5	Huyện Bắc Mê	568.235	348.293	219.943	399.401	255.006	144.395	184.014	134.197	49.817	2.787	2.217	570	212.599	118.591	94.008	70%	73%	66%
6	TP Hà Giang	9.916	5.928	3.988	8.189	5.680	2.509	730	0	730	2.398	2.163	235	5.060	3.517	1.543	83%	96%	63%
7	Huyện Vị Xuyên	467.756	205.585	262.171	330.850	119.481	211.368	18.757	0	18.757	8.365	7.780	585	303.729	111.702	192.027	71%	58%	81%
8	Huyện Bắc Quang	347.355	188.232	159.123	215.509	149.357	66.152	14.602	0	14.602	61.547	48.837	12.709	139.360	100.520	38.841	62%	79%	42%
9	Huyện Quang Bình	345.082	202.440	142.641	237.963	175.827	62.137	7.711	0	7.711	39.462	32.019	7.443	190.791	143.808	46.983	69%	87%	44%
10	Huyện Hoàng Su Phì	567.366	317.439	249.927	421.078	191.626	229.452	167.007	78.698	88.310	6.384	5.806	578	247.687	107.122	140.565	74%	60%	92%
11	Huyện Xín Mần	465.932	259.917	206.015	303.082	156.592	146.491	133.982	74.276	59.706	2.921	2.351	570	166.179	79.965	86.214	65%	60%	71%